

か
6課

びょうきに なったら

Nếu bạn bị bệnh...



もくひょう

目標

Mục tiêu

1. 症状を 人に つたえます
しやうじやう ひと
Nói với người khác về các triệu chứng của bạn
2. ドラッグストアで 薬を かいます
くすり
Mua thuốc ở cửa hàng tạp hóa- dược phẩm
3. 病院について 人に ききます
びやういん ひと
Hỏi thăm về bệnh viện
4. 病院へ 行く準備を します
びやういん い じゅんび
Chuẩn bị đi bệnh viện

0.

ベンキョウの まえに Trước khi vào bài học

けんこうのために なにか していますか。

Bạn đang làm gì để giữ sức khỏe?



かぜを ひいたとき どうしますか。

Bạn làm gì khi bị cảm lạnh?



びょういんへ いきます
Đi bệnh viện



ねます
Ngủ



くすりを のみます
Uống thuốc

1. ^{しょうじょう} ^{ひと} 症状を 人に つたえます
 Nói với người khác về các triệu chứng của bạn

しょうじょうを ひとに つたえます
 Nói với người khác về các triệu chứng của bạn



A : どうしましたか。
 B : あたまが いたいです。

A : Dooshimashitaka.
 B : Atama ga itaidesu.



あたまが いたいです
 Tôi bị đau đầu



けがを しました
 Tôi bị thương



かぜを ひきました
 Tôi bị cảm lạnh



せきが できます
 Tôi bị ho

A : ねつが ありますか。
 B : はい、あります。
 38ど です。
 / いいえ、ありません。

A : Netsu ga arimasuka.
 B : Hai, arimasu.
 38do desu.
 / Iie, arimasen.



ねつが あります
 Tôi bị sốt

36°C 36.5°C
 36 ど 36.5 ど
 36 do Sanjuu roku ten go do



2. ドラッグストアで ^{くすり}薬を かいます Mua thuốc ở cửa hàng tạp hóa- dược phẩm

しょうじょうを いって くすりのばしょを ききます
Mô tả các triệu chứng và hỏi thuốc ở đâu

A : すみません。

てんいん : どうしましたか。

A : あたまが いたいです。
くすりを かいたいです。くすりは どこですか。

てんいん : どうぞ、こちらです。



てんいん
ten in

A : Sumimasen.

Tenin : Dooshimashitaka.

A : Atama ga itaidesu.
Kusuri o kaitaidesu. Kusuri wa dokodesuka.

Tenin : Doozo, kochira desu.

やっきよく / nhà thuốc

ドラッグストア / cửa hàng tạp hóa- dược phẩm

どうしましたか / Có vấn đề gì không ạ?

くすりを かいたいです / Tôi muốn mua thuốc

こちらです / Ở đây ạ.

あなたは いつも どこで くすりを かいますか。
Bạn thường mua thuốc ở đâu?

くすりについて ききます Hỏi về thuốc

1日1回1錠

1にち 1かい 1じょう
ichi nichi ikkai ichi joo
1 viên mỗi ngày một lần



A : このくすりは ^{いちにち} 1日に なんかい のみますか。

B : 1日に ^{いちにち} 1回 ^{いっかい} のみます。

A : いくつ のみますか。

B : 1回に ^{いっかい} 1じょう のみます。

A : Kono kusuri wa ichinichi ni nankai nomimasuka.

B : Ichinichi ni ikkai nomimasu.

A : Ikutsu nomimasuka.

B : Ikkai ni ichijoo nomimasu.

なんかい のみますか / Thuốc này uống bao nhiêu lần?

いくつ のみますか / Thuốc này uống mấy viên?

食後

しょくご shokugo
sau khi ăn



A : このくすりは いつ のみますか。

B : ごはんの あとで のみます。

A : わかりました。ありがとうございます。

A : Kono kusuri wa itsu nomimasuka.

B : Gohan no atode nomimasu.

A : Wakarimashita. Arigatogozaimasu.

このくすりは いつ のみますか / Thuốc này uống khi nào?
ごはんの あとで / sau bữa ăn

いつ のみますか。くすりのパッケージを みましよう。
Khi nào bạn uống thuốc? Hãy nhìn trên gói thuốc.

食前 しょくぜん	ごはんの まえに	trước bữa ăn
食間 しょっかん	ごはん と ごはんの あいだに	giữa hai bữa ăn
食後 しょくご	ごはんの あとで	sau bữa ăn

3.

びょういん 病院について ひと 人に ききます
Hỏi thăm về bệnh viện

しょうじょうに あった びょういんを ひとに ききます
Hỏi thăm về bệnh viện phù hợp với triệu chứng của mình

A : どうしましたか。

B : こしが いたいです。ちかくに びょういんが ありますか。

A : えきのちかくに ありますよ。こうべびょういんです。



A : Dooshimashitaka.

B : Koshi ga itaidesu. Chikaku ni byooin ga arimasuka.

B : Eki no chikaku ni arimasuyo. Kobe byooin desu.

ちかくに びょういんが ありますか
/ Có bệnh viện nào gần đây không?

か
なに科へ いきますか。
Tôi nên khám khoa nào?

しんりょうか (診療科) shinryooka khoa khám lâm sàng

内科 ないか naika	khoa nội
小児科 しょうにか shoonika	khoa nhi
外科 げか geka	khoa ngoại
産婦人科 さんふじんか sanfujinka	khoa sản và phụ khoa
皮膚科 ひふか hifuka	khoa da liễu
整形外科 せいけいげか seekegeka	khoa ngoại chỉnh hình
眼科 がんか ganka	khoa mắt
耳鼻咽喉科 じびいんこうか jibiinkooka	khoa tai mũi họng
歯科 しか shika	nha khoa

きぼうに あった びょういんを ひとに ききます

Hỏi mọi người về bệnh viện hợp với nguyện vọng của bạn

A : えいご が わかる びょういんが ありますか。

B : そうですね。インターネットで しらべましょう。



A : Eego ga wakaru byooin ga arimasuka.

B : Soodesune. Intaanetto de shirabemashoo.

えいごが わかる びょういん / Bệnh viện có thể hiểu tiếng Anh
インターネットで しらべましょう / Hãy tìm kiếm trên mạng

A : _____ ご が わかる びょういんが ありますか。

B : そうですね。インターネットで しらべましょう。

A : _____ go ga wakaru byooin ga arimasuka.

B : Soodesune. Intaanetto de shirabemashoo.

ひょうごけんいりょうきかんじょうほう

兵庫県医療機関情報システム

外国語をつかうことができる病院を探すことができます。

英語のページから他のことばのページにいくことができます。



Hệ thống thông tin về cơ quan y tế Hyogo

Bạn có thể tìm kiếm những bệnh viện có thể nói được ngoại ngữ.

Bạn có thể vào các trang ngôn ngữ khác từ trang tiếng Anh.

<https://web.qq.pref.hyogo.lg.jp/hyogo/ap/qq/men/pwtpmenult01.aspx>

※兵庫県医療機関情報システムの情報は 2024年3月までのものです。最新の情報は厚生労働省の G-MIS を見てください。

4.

びょういん い じゅんび
病院へ 行く準備を します
 Chuẩn bị đi bệnh viện

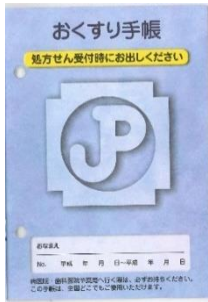
びょういんへ なにを もっていきますか
 Bạn mang theo những gì đến bệnh viện?



おかね
 okane
 tiền bạc



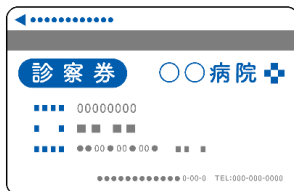
ほけんしょう
 hokenshou
 thẻ bảo hiểm



おくすりてちょう
 okusuritechoo
 sổ tay thuốc



マイナンバーカード
 mai nanbaa kaado
 thẻ my number



しんさつけん
 shinsatsuken
 thẻ khám bệnh

もんしんひょう
 monshinhyoo
 bảng câu hỏi y tế

多言語医療問診票を持っていくとべんりです。
 Sễ thuận tiện hơn khi bạn tự mang theo bảng câu hỏi y tế đa ngôn ngữ.

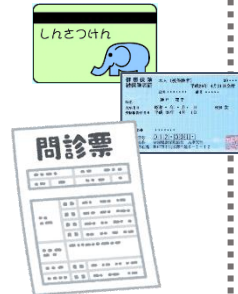
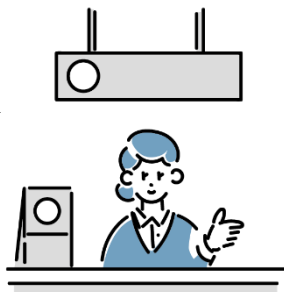
多言語医療問診票 <https://kifjp.org/medical/>
 NPO 法人国際交流ハーティ港南台・公益財団法人かながわ国際交流財団



にほんで びょういんへ いったことが ありますか。
 Bạn đã từng đi bệnh viện ở Nhật chưa?

しんさつの ながれ Quy trình khám bệnh

うけつけ
受付
quầy tiếp bệnh



はじめてその病院へ行ったとき、健康保険証を見せます。診察券をつくれます。問診票を書きます。

Khi đến bệnh viện lần đầu tiên, hãy xuất trình thẻ bảo hiểm y tế. Làm thẻ khám bệnh. Trả lời bảng câu hỏi y tế.

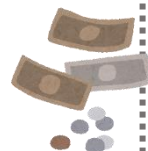
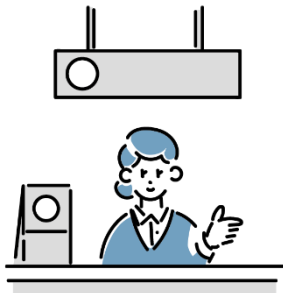
しんさつ
診察
khám bệnh



医者に診てもらいます。薬を処方してもらいます。

Được bác sĩ thăm khám. Được kê đơn thuốc.

かいけい
会計
thanh toán



お金をはらいます。クレジットカードを使うことができる病院もありますが、現金しか使うことができない病院が多いです。

Trả tiền. Một số bệnh viện chấp nhận thẻ tín dụng, nhưng nhiều bệnh viện chỉ chấp nhận tiền mặt.

ちやうざいやっきやく
調剤薬局
nhà thuốc



処方せんを出します。お薬手帳がある人は薬剤師に見せます。呼ばれたら薬をもらいます。

Trình đơn thuốc của bạn. Nếu bạn có sổ tay thuốc, hãy đưa cho dược sĩ. Nhận được thuốc khi được gọi tên.

びょういんで うけつけへ いきます
Đến quầy tiếp bệnh tại bệnh viện



A : こんにちは。はじめてなんですが・・・

うけつけ
受付のひと : こんにちは。ほけんしょうを おねがいします。

A : おねがいします。*ほけんしょう

うけつけ
受付のひと : ありがとうございます。
この もんしんひょうを かいてください。

A : あのう、これを かいてきました。*たげんごもんしんひょう

うけつけ
受付のひと : かくにんしますね。おまちください。

A : Konnichiwa. Hajimete nandesuga・・・

Uketsuke no hito : Konnichiwa. Hokenshoo o onegaishimasu.

A : Onegaishimasu *thẻ bảo hiểm

Uketsuke no hito : Arigatoogozaimasu.
Kono monshinhyoo o kaitekudasai.

A : Anoo, kore o kaitekimashita.

*bảng câu hỏi y tế đa ngôn ngữ

Uketsuke no hito : Kakunin shimasune. Omachikudasai.

はじめてなんですが・・・ / Đây là lần đầu tiên của tôi...

このもんしんひょうを かいてください / Vui lòng điền vào bảng câu hỏi y tế này

あのう、これを かいてきました / Ừm, tôi đã viết cái này

かくにんしますね / Tôi sẽ kiểm tra

おまちください / Xin vui lòng chờ

ちやうざいやっきよく **nhà thuốc**



やくざいし : ほかに くすりを のんでいますか。

A : いいえ、のんでいません。
/ はい、このくすりを のんでいます。

やくざいし : おくすりてちょうが ありますか。

A : はい、あります。 / いいえ、ありません。

Yakuzaiishi : Hokani kusuri o nondeimasuka.

A : Iie, nondeimasen.
/ Hai, kono kusuri o nondeimasu.

Yakuzaiishi : Okusuri techoo ga arimasuka.

A : Hai, arimasu. / Iie, arimasen.

やくざいし / dược sĩ

ほかに くすりを のんでいますか / Bạn có đang dùng loại thuốc nào khác không?

くすりてちょう
お薬手帳 Okusuri techoo / sổ tay thuốc



いっしょに飲まないほうがいい薬があります。今飲んでいる薬があったら、お薬手帳を見せましょう。お薬手帳は今までにどんな薬を飲んだか、薬のアレルギーがないかなどを記録するノートです。医者や薬剤師に見せてください。調剤薬局で無料でもらうことができます。

Có một số loại thuốc bạn không nên dùng chung. Nếu bạn hiện đang dùng bất kỳ loại thuốc nào, vui lòng cho chúng tôi xem sổ tay thuốc của bạn. Sổ tay thuốc là sổ ghi lại những loại thuốc bạn đã uống và cho biết liệu bạn có bị dị ứng với thuốc hay không. Hãy đưa nó cho bác sĩ hoặc dược sĩ của bạn. Bạn có thể nhận nó miễn phí tại nhà thuốc.

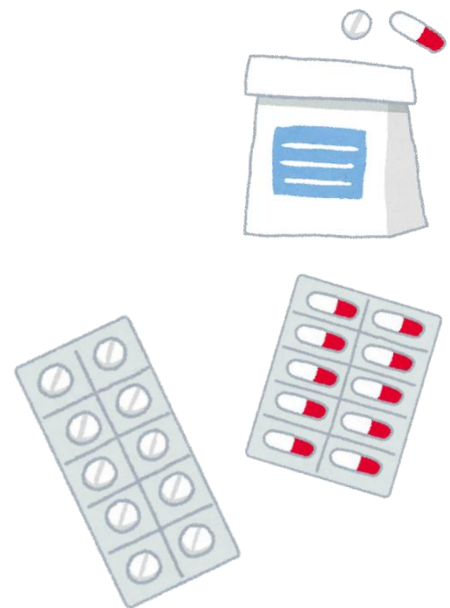
ちょうざいやっきょくで もらう くすり
Thuốc mua tại nhà thuốc

内服薬		
_____様		
用法		
1日	2回	3日分
朝	昼	夕
食前	食後	食間
散剤	包	
錠剤	1錠	
カプセル	1個	

朝 昼 夕
あさ ひる ゆう
asa hiru yuu

食前 しょくぜん shokuzen
食後 しょくご shokugo
食間 しょっかん shokkan

1. 1日に ^{にち}なん回 ^{かい}のみますか。
Ichinichi ni nankai nomimasuka.
2. いつ くすりを のみますか。
Itsu kusuri o nomimasuka.
3. 1回に ^{いっかい}いくつ のみますか。
Ikkai ni ikutsu nomimasuka.



からだ
Cơ thể

